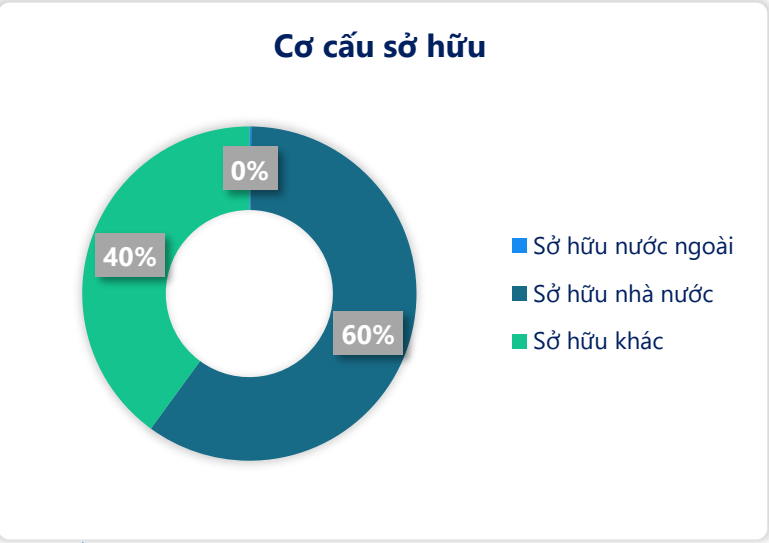
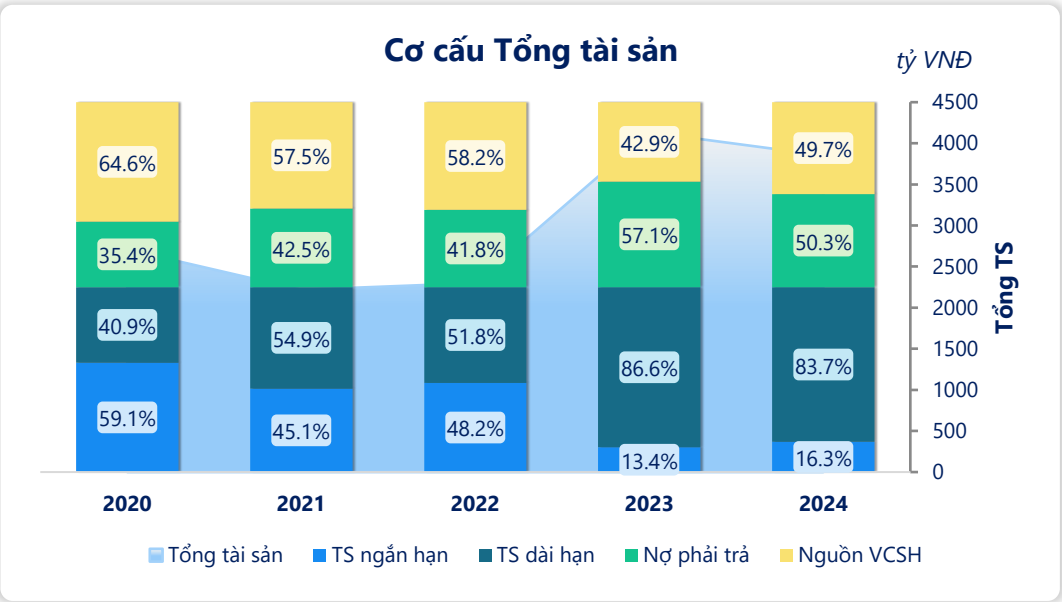


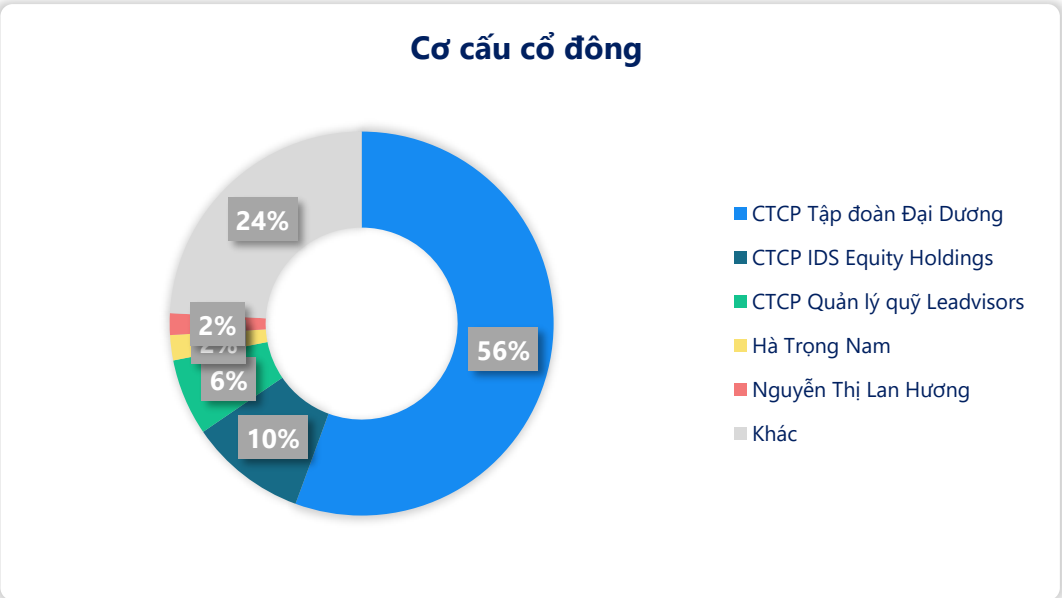
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		5,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		7,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		5,500		
SL cổ phiếu LH		200,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,475		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,914		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,100		
P/E		6.2		
EPS		884		
	YTD	1T	3T	6T
OCH		-1.8%	-1.8%	-14.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **OCH** năm 2024 đạt **3,854** tỷ đồng, giảm **6.77%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 83.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.3% và 49.7%.

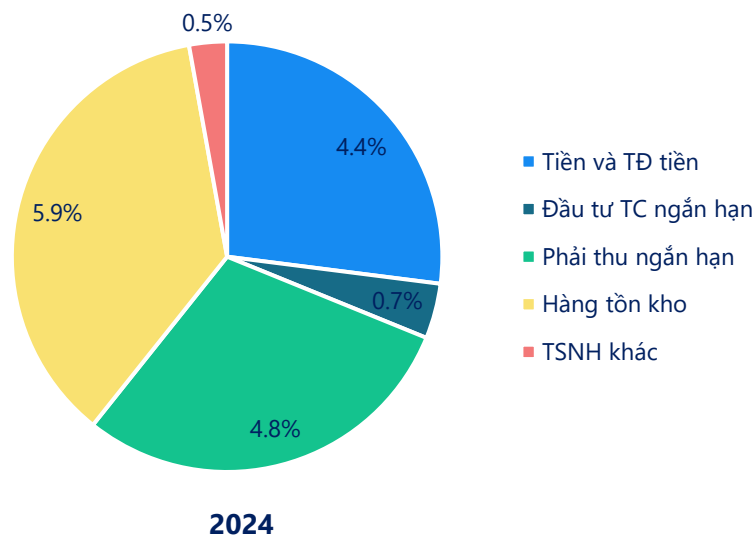
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



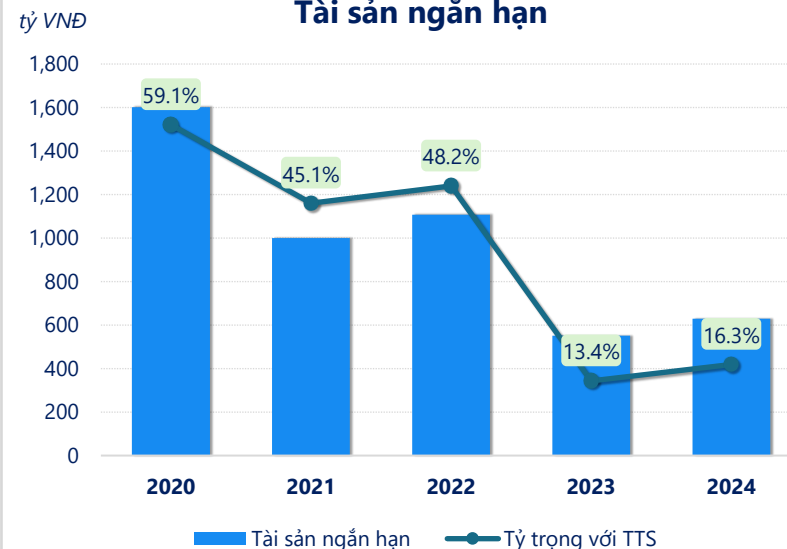
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.19%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Đại Dương** sở hữu **55.6%**, lớn thứ 2 là CTCP IDS Equity Holdings nắm giữ 9.86% và đứng thứ 3 là CTCP Quản lý quỹ Leadvisors nắm giữ 6.46%.

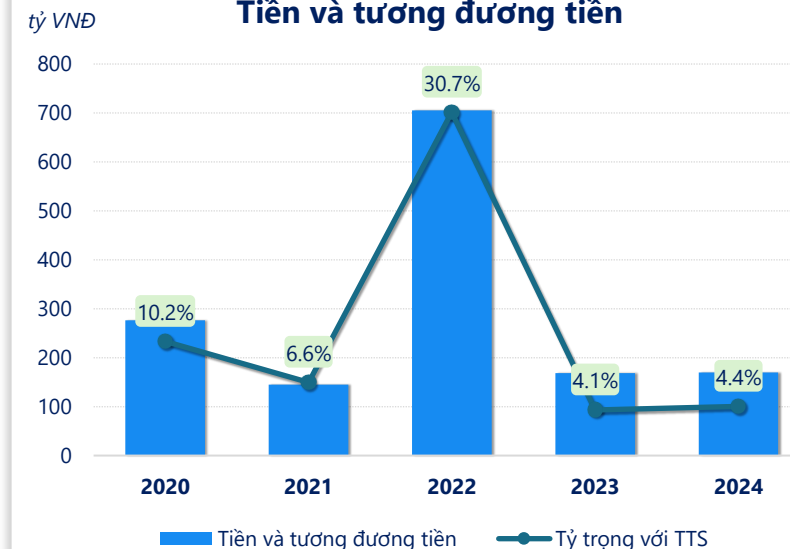
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



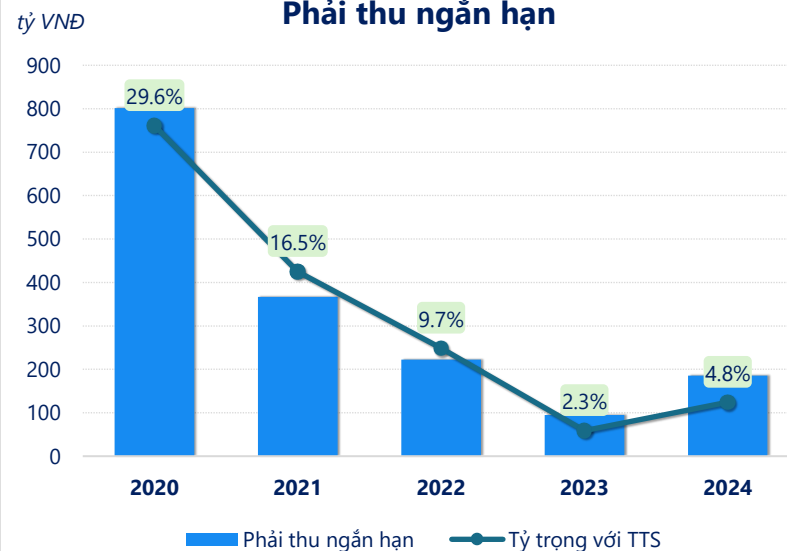
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của OCH đạt **628.4** tỷ đồng, tăng trưởng **13.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **16.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.94%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

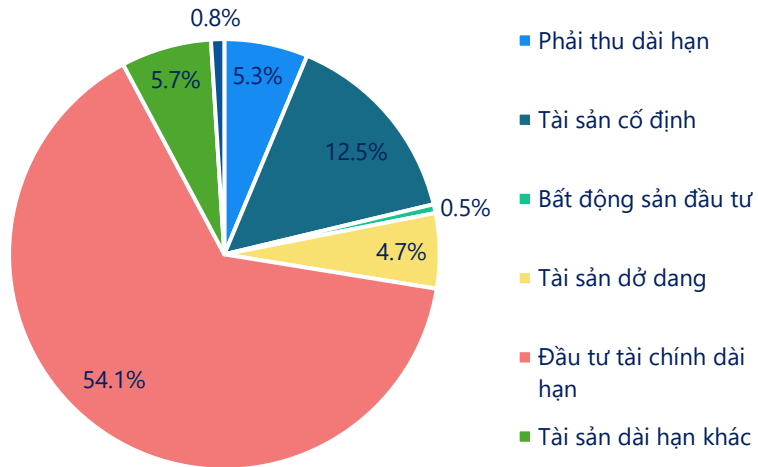
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



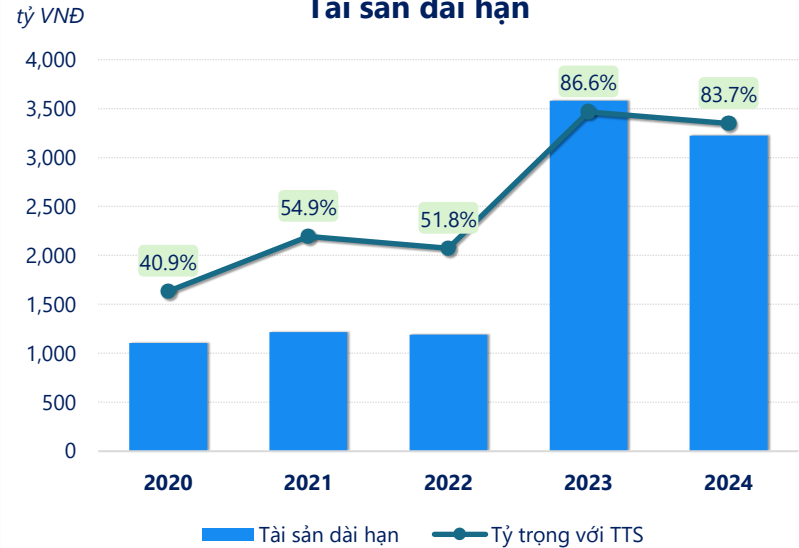
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,225** tỷ đồng giảm **9.95%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **83.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **54.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.5%.

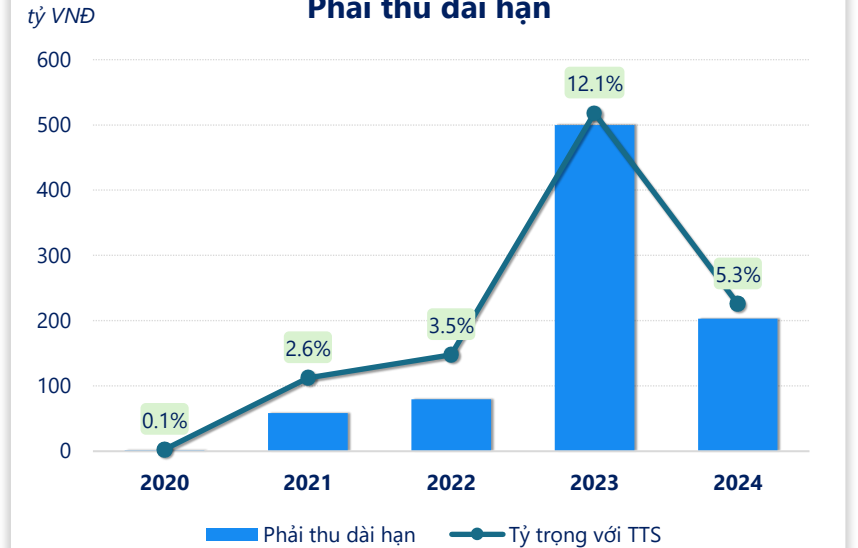
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



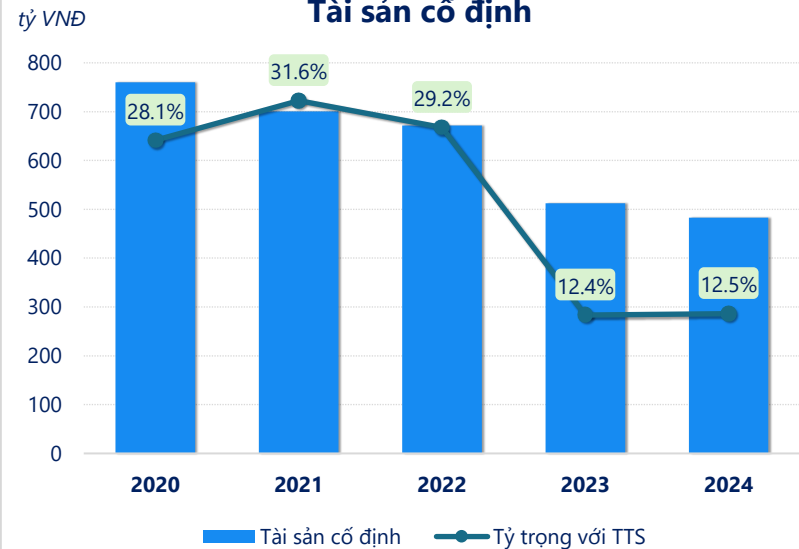
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



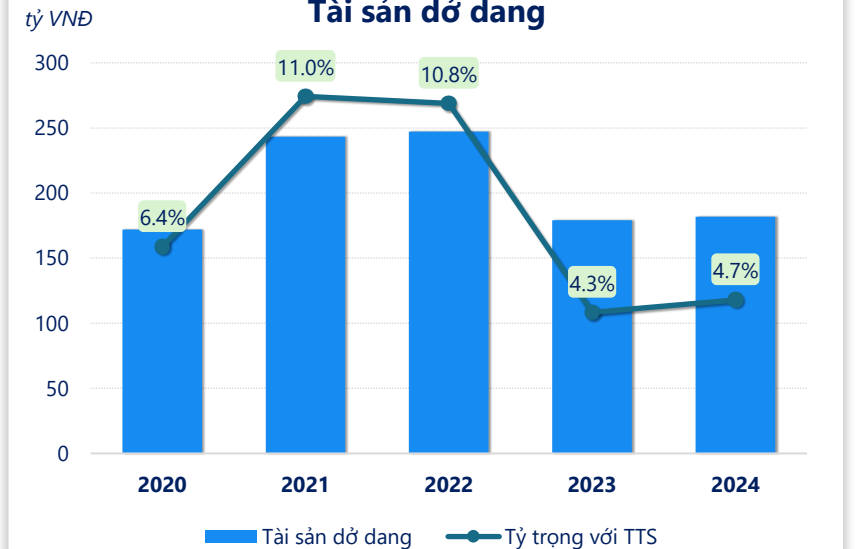
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

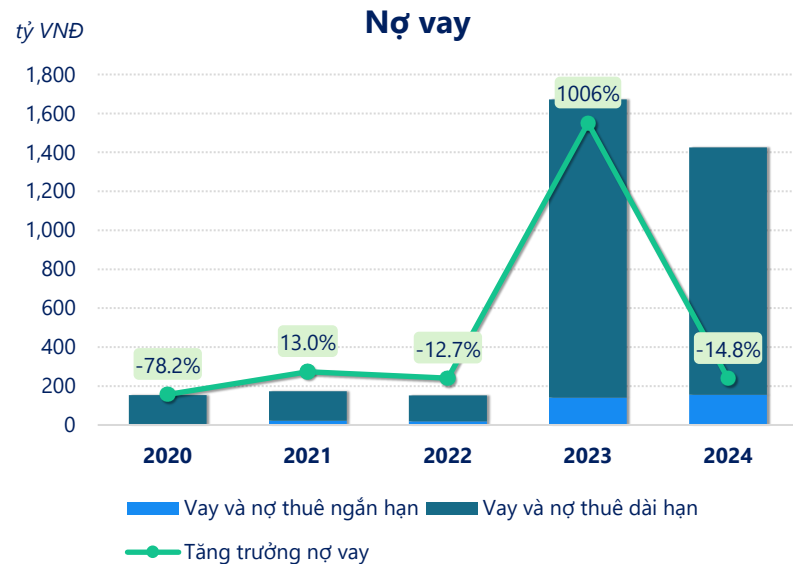
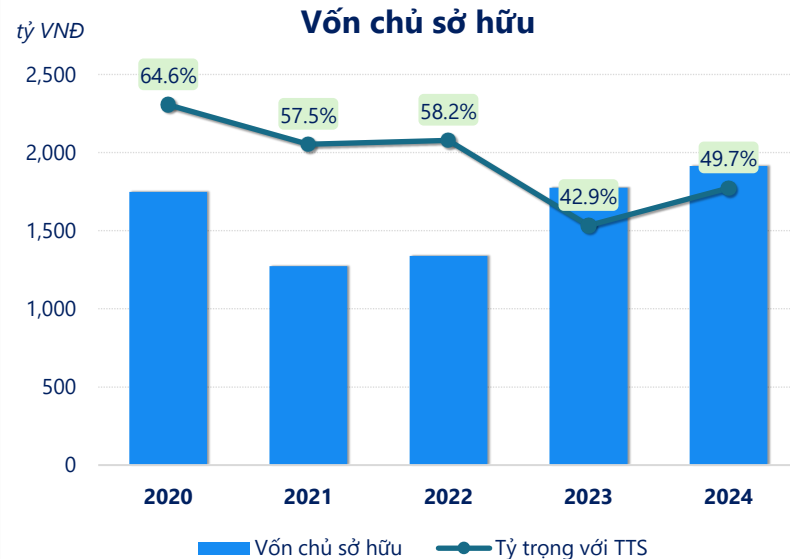
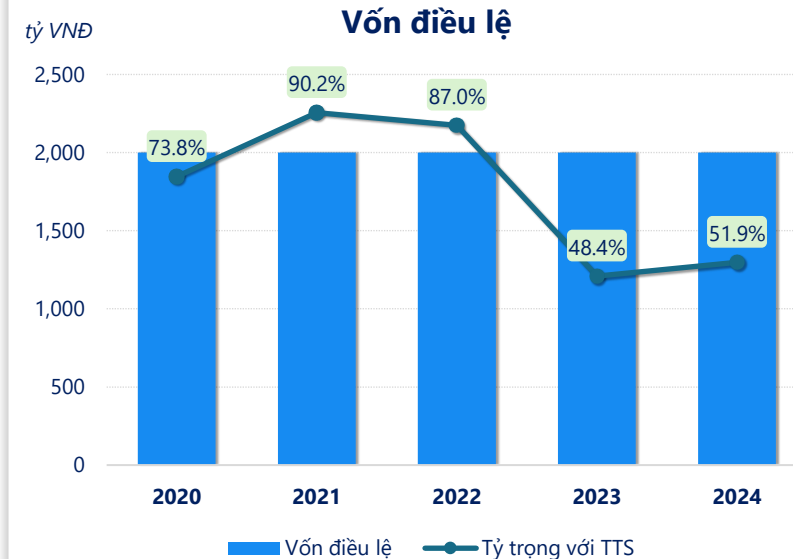
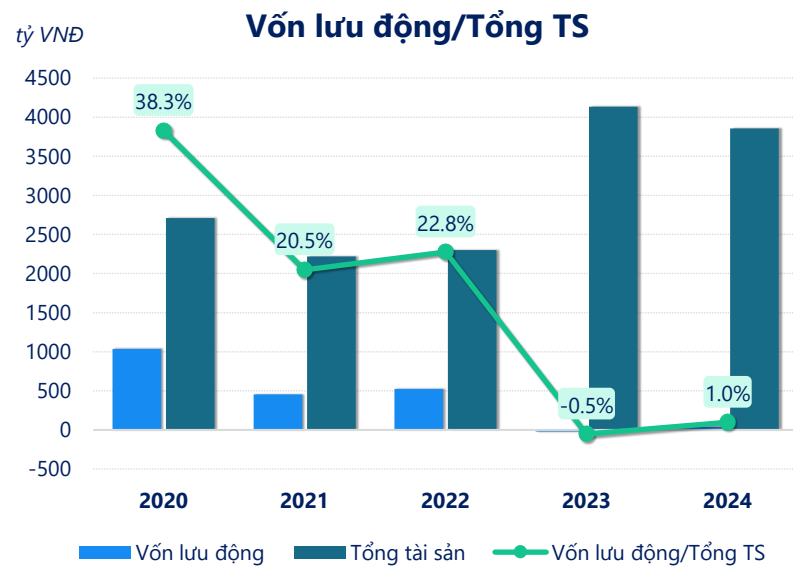
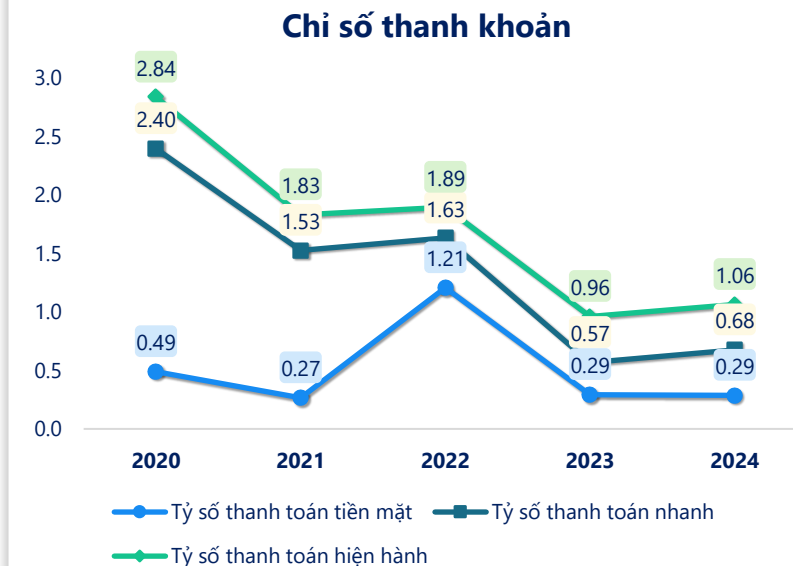


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,854	4,134	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	628	552	13.9%
Tiền và tương đương tiền	170	168	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	44.3	-41.3%
Phải thu ngắn hạn	186	94.6	96.4%
Hàng tồn kho	229	226	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	18.5	-3.5%
Tài sản dài hạn	3,225	3,582	-10.0%
Phải thu dài hạn	203	500	-59.4%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	182	179	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,096	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	219	232	-5.5%
Lợi thế thương mại	32.1	39.8	-19.3%
Nợ phải trả	1,940	2,359	-17.8%
Nợ ngắn hạn	591	574	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	20.0	28.5%
Nợ dài hạn	1,349	1,785	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,914	1,774	7.9%
Vốn chủ sở hữu	1,914	1,774	7.9%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	885	399	996	975	983
Giá vốn hàng bán	512	405	524	522	513
Lợi nhuận gộp	373	-5.56	471	453	470
Doanh thu HĐTC	285	18.8	21.6	53.1	24.8
Chi phí TC	89.7	23.6	11.1	18.4	118
Chi phí lãi vay	28.7	13.5	14.5	20.2	108
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	156	77.1	173	172	182
Chi phí QLDN	118	403	168	148	130
LN thuần từ HĐKD	294	-490	141	168	64.8
Lợi nhuận khác	-11.4	26.6	-13.3	-26.7	143
LN trước thuế	283	-464	127	141	208
Lợi nhuận sau thuế	271	-468	72.3	120	176
LNST của CĐ cty mẹ	298	-442	94.7	130	177

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-121	359	141	63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-29.8	223	-2,519	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	19.8	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	195	276	145	705	168
Lưu chuyển tiền thuần	81.1	-131	560	-537	1.25
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	276	145	705	168	170